

Bản án số: 52/2019/HC-PT
Ngày 05 - 3 - 2019
V/v Khiếu kiện Quyết định giải quyết
khấu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có :

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thủy;

Các Thẩm phán: Ông Phạm Trung Tuấn;

Bà Mai Thị Tú Oanh.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hồ Diệu Thúy - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Kim Đoạn - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 475/2018/TLPT-HC ngày 12 tháng 9 năm 2018 về việc "Khiếu kiện Quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai".

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 29 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 52/2019/QĐ-PT ngày 31 tháng 01 năm 2019, giữa các đương sự:

- Những người khởi kiện:

1/ Bà Nguyễn Thị Hồng S, sinh năm 1958. (có mặt)

Địa chỉ: đường H, khu phố 6, phường Ph, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người khởi kiện: Ông Trần Văn Đ – Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

2/ Bà Nguyễn Thị L, sinh năm 1922.

Địa chỉ: Khu phố 4, phường Đ, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận;

3/ Ông Nguyễn Thế D, sinh năm 1954.

Địa chỉ: đường M, phường B, quận B1, Thành phố Hồ Chí Minh.

4/ Bà Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1956.

Địa chỉ: đường Tr, phường Đ1, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

5/ Ông Nguyễn Thế Ph, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Khu phố Ph2, thị trấn Ph3, huyện H, tỉnh Bình Thuận.

6/ Ông Nguyễn Thế V, sinh năm 1966.

Địa chỉ: đường A, Phường 14, Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh.

7/ Ông Nguyễn Thế S, sinh năm 1970.

Địa chỉ: đường H, khu phố 6, phường Ph, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

8/ Ông Nguyễn Thế L, sinh năm 1969.

Địa chỉ: đường H, khu phố 6, phường Ph, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông L, ông S, bà L, bà H, ông Ph, ông D, ông V là bà Nguyễn Thị Hồng S.

- *Người bị kiện:*

1/ Ủy ban nhân dân huyện H.

2/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện H.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn H – Chủ tịch. (có văn bản xin xét xử vắng mặt)

- *Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1/ Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị trấn Ph3, huyện H.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Đỗ Thanh C – Phó Chủ tịch. (vắng mặt)

2/ Ông Nguyễn Thế H, sinh năm 1950.

Địa chỉ: đường T, phường Ph, thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông H: Bà Nguyễn Thị Hồng S.

3/ Bà Nguyễn Thị Hồng S1, sinh năm 1967. (vắng mặt)

Địa chỉ: đường H, khu phố 6, phường Ph, Thành phố Ph1, tỉnh Bình Thuận.

- *Người kháng cáo:* Bà Nguyễn Thị Hồng S - người khởi kiện, cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế L.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Những người khởi kiện trình bày:

Bà Nguyễn Thị Hồng S đại diện cho những người khởi kiện yêu cầu Tòa án tuyên hủy Quyết định số 3954/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H đồng thời hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn Ph3 và đồng thời đề nghị Tòa án buộc UBND huyện H xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đối với diện tích đất là 3.576m² (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 1/R HTX4) cho gia đình bà. Với những căn cứ sau:

Nguồn gốc 02 thửa đất số 97/1.696m² và thửa số 77/3.576m² có nguồn gốc từ vợ chồng bà Đ là cô ruột và ba ruột của các ông bà là người thừa kế duy nhất của cô) sử dụng từ trước năm 1975. Sau này HTX nông nghiệp H 4 giao khoán cho vợ chồng bà Đ từ trước năm 1993. Như vậy toàn bộ diện tích đất được bà Đ là người sử dụng hợp pháp và đúng theo quy định tại Nghị định 64/CP ngày 27/9/1993 của Chính Phủ.

Quyết định 3954 cho rằng năm 1993 thì HTX nông nghiệp H 4 chỉ xét cấp thửa đất số 97/1.696m² là không chính xác, bởi vì HTX đã giao khoán ruộng đất từ trước năm 1993, HTX không có thẩm quyền xét cấp sổ đỏ cho dân.

Các Quyết định số 3954 và 107 cho rằng HTX nông nghiệp H 4 đưa thửa đất số 77/3.576m² vào quỹ đất dự phòng sau năm 1993 là hết sức vô lý, bởi vì theo quy định của pháp luật thì trước khi giao khoán, HTX đã để lại đất dự phòng trước chứ không phải giao khoán rồi mới lấy lại đất dự phòng hoặc khi cấp sổ đỏ mới để lại đất dự phòng. Đây là quy định pháp luật không cần chứng minh.

Các quyết định trên cho rằng năm 2000 đã đưa đất của hộ bà Nguyễn Thị Đ vào hộ sử dụng đất dự phòng là không có căn cứ vì thời điểm đó bà Đ vẫn còn sống và giữa bà Đ với HTX nông nghiệp H 4 hoặc UBND xã H không có ký bất kỳ một hợp đồng thuê đất nào trước năm 2000 thì căn cứ vào đâu để nói bà Đ thuê đất dự phòng và năm 2000 có tên trong danh sách. Thực tế bà Đ có biên lai đóng thuế chứ không phải là biên lai thu tiền thuê đất, đây là chứng cứ khách quan mà các ông bà đã gửi và có trong hồ sơ giải quyết khiếu nại.

Các quyết định trên không đưa ra được chứng cứ có thật nào để khẳng định tính có căn cứ của Quyết định như: Hợp đồng thuê đất dự phòng của bà Đ trước năm 2000 là có hay không, biên lai trả tiền thuê đất hàng năm theo hợp đồng có hay không, quyết định đưa diện tích đất trên vào đất dự phòng có hay không? Các quyết định trên không có chứng cứ chứng minh tính đúng đắn.

Người bị kiện trình bày ý kiến:

Ngày 25/4/2016, bà Nguyễn Thị Hồng S gửi đơn đến UBND thị trấn Ph3 khiếu nại UBND thị trấn Ph3 tự ý lấy diện tích 3.566m² ruộng giao khoán cho cô ruột là bà Nguyễn Thị Đ cho ông Nguyễn Thế Ph thuê không đúng quy định pháp luật gây thiệt hại cho gia đình những người khởi kiện. Bà S đại diện yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thuê đất giữa UBND thị trấn Ph3 với ông Nguyễn Thế Ph đối với diện tích 3.566m² ruộng giao khoán trên.

Ngày 21/7/2016, UBND thị trấn Ph3 ban hành Quyết định số 107/QĐ-UBND, về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Hồng S, thường trú khu phố 6, Thị trấn Ph3, Thành phố Ph1 (lần đầu). Nội dung giải quyết: “1.1. Không chấp thuận nội dung đơn khiếu nại của bà Nguyễn Thị Hồng S yêu cầu hủy bỏ hợp đồng thuê đất đối với diện tích 3.576m² mà UBND thị trấn đã ký hợp đồng thuê đất đối với ông Nguyễn Thế Ph từ năm 2001 đến nay.”

Với lý do: UBND thị trấn Ph3 ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph thuê diện tích 3.576m² thuộc quỹ đất công ích do UBND thị trấn quản lý là đúng quy định pháp luật”.

Không đồng ý với Quyết định giải quyết của UBND thị trấn Ph3, ngày 17/8/2016 bà S tiếp tục gửi đơn đến UBND huyện H khiếu nại Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của UBND thị trấn Ph3.

Qua kết quả kiểm tra, xác minh nguồn gốc thửa ruộng số 77, diện tích 3.576m² và thửa ruộng số 97, diện tích 1.696m² tại khu phố Ph4, thị trấn Ph3 thuộc xứ đồng Cối đá do cha mẹ bà Nguyễn Thị Đ tạo lập sử dụng từ trước năm 1975.

Năm 1979, tất cả số diện tích đất này được đưa vào HTX nông nghiệp H 4, xã H quản lý. Từ năm 1993, bà Đ sử dụng 02 thửa gồm thửa số 77, diện tích 3.576m² và thửa số 97, diện tích 1.696m². Đến năm 1993, thực hiện chủ trương giao đất cho hộ gia đình sản xuất ổn định theo Nghị định 64 của Chính phủ. HTX nông nghiệp H 4 giao khoán cho hộ bà Nguyễn Thị Đ thửa số 97, diện tích 1.696m² theo bình quân nhân khẩu. Thời điểm đó tại HTX nông nghiệp H 4 giao 360m²/01 khẩu đối với diện tích ruộng 03 vụ lúa, gia đình bà Đ có 02 nhân khẩu (bà Nguyễn Thị Đ và bà Lê Thị Minh Th – cháu ngoại họ của bà Đ) nên được giao khoán là 720m² và gia đình bà Đ thuộc diện có công cách mạng nên được chia thêm 976m². Còn lại thửa ruộng số 77, diện tích 3.576m² vượt so với bình quân nhân khẩu của hộ bà Đ nên HTX nông nghiệp H 4 đã đưa vào quỹ đất công ích của HTX để quản lý, nhưng xét thấy đây là ruộng có nguồn gốc của bà Đ nên HTX nông nghiệp H 4 tạm giao cho hộ bà Đ sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ cho Nhà Nước, xã H (nay là thị trấn Ph3) xét cấp cho bà Đ thửa số 97, diện tích 1.696m², còn lại thửa số 77, diện tích 3.576m² không cấp giấy nhưng vẫn để hộ bà Đ sử dụng (lúc này bà Đ đã lớn tuổi nên không trực tiếp sản xuất, canh tác mà cho ông Huỳnh Ngọc Đơ, ở khu phố Ph4, thị trấn Ph3 sản xuất đến năm 2000). Năm 2001, bà Đ chết, hộ bà Đ không còn ai, ông Nguyễn Thế Ph là cháu của bà Đ về ở nhà của bà Đ và sử dụng toàn bộ phần diện tích ruộng của bà Đ (gồm thửa đất số 77, diện tích 3.576m² và thửa đất số 97, diện tích 1.696m²). Quá trình ông Ph sử dụng thửa đất số 77 và thửa số 97, UBND thị trấn Ph3 không có ý kiến gì, do ông Ph là cháu của bà Đ nên UBND thị trấn Ph3 không thu hồi thửa số 77, diện tích 3.576m² mà để ký hợp đồng cho ông Ph thuê để có điều kiện nhang khói cho bà Đ. Ngày 22/02/2006, UBND thị trấn Ph3 ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph thuê thửa số 77, diện tích 3.576m², thời hạn thuê là 05 năm tính từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2005. Từ năm 2006 đến nay, UBND thị trấn Ph3 đều ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph thuê số diện tích ruộng nêu trên.

Năm 2008, ông Nguyễn Ngọc H1 là cha ruột bà Nguyễn Thị Hồng S (anh ruột của bà Nguyễn Thị Đ) cho rằng thửa đất số 77 diện tích 3.576m² là đất ông được hưởng thừa kế của bà Đ nên gửi đơn đến UBND thị trấn Ph3 yêu cầu xét cấp giấy chứng nhận QSD đất. UBND Thị trấn Ph3 có công văn số 22/CV-UBND ngày 21/5/2009 trả lời do diện tích đất này là quỹ đất 5% do UBND thị trấn quản lý không phải là tài sản thuộc diện thừa kế theo pháp luật nên không xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đất.

Ngày 09/6/2009, ông Nguyễn Ngọc H1 gửi đơn đến UBND huyện khiếu nại công văn số 22 của UBND thị trấn Ph3 và ông Hiến ủy quyền lại cho con ông là bà Nguyễn Thị Hồng S khiếu nại. Ngày 24/02/2011, qua làm việc với Phòng Tài

nguyên và Môi trường huyện, nghe giải thích các quy định của pháp luật đất đai, Luật thừa kế.....bà Nguyễn Thị Hồng S đã đồng ý rút nội dung khiếu nại, không yêu cầu giải quyết.

Qua kiểm tra tàng thư, hiện nay sổ hộ khẩu của bà Đ không còn nên không xác định được thời điểm năm 1993 (thời điểm giao khoán ruộng đất bình quân nhân khẩu theo Nghị định 64 của Chính phủ) hộ bà Đ có mấy khẩu, gồm những ai và thời điểm bà Đ chết có mấy nhân khẩu, nhưng theo xác nhận của UBND thị trấn Ph3 từ khi còn sống cho đến trước khi chết bà Đ sống một mình và theo trình bày của ông Ph và bà S từ trước đến nay ông Ph và bà S không sống chung và không có tên trong hộ khẩu của bà Đ. Qua kiểm tra sổ đăng ký đất đai (sổ 5B) được lập năm 1993, hiện UBND thị trấn Ph3 đang lưu giữ, bà Nguyễn Thị Đ có đăng ký, kê khai thửa số 97, diện tích 1.696m²; không đăng ký, kê khai thửa số 77, diện tích 3.576m² và cũng không thể hiện ai đăng ký sử dụng diện tích đất này; Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 241 do UBND xã H cấp cho bà Nguyễn Thị Đ ngày 09/7/1998 (do bà S cung cấp) ghi: “Đã đăng ký toàn bộ ruộng đất đang sử dụng với diện tích: 180m²”. Qua kiểm tra hồ sơ quản lý, sử dụng đất công ích và đất 5% của UBND thị trấn Ph3 không có sổ theo dõi, chỉ có “Danh sách các hộ sử dụng đất 5%” do UBND Thị trấn Ph3 lập, theo dõi nhưng không ghi ngày, tháng, năm lập, trong đó có hộ bà Nguyễn Thị Đ, sử dụng diện tích 3.576m², thời gian sử dụng năm 2000.

Từ kết quả kiểm tra, xác minh, UBND huyện H kết luận như sau:

Thửa đất số 77, diện tích 3.576m², mặc dù là đất cũ của gia đình bà Đ nhưng năm 1979 bà Đ đã đưa vào HTX nông nghiệp H 4 quản lý, sử dụng. Năm 1993, thực hiện chủ trương giao đất cho hộ gia đình sản xuất ổn định theo Nghị định 64 của Chính phủ, sau khi chia cho hộ bà Đ thửa số 97, diện tích 1.696m² theo bình quân nhân khẩu, còn lại thửa ruộng trên vượt so với bình quân nhân khẩu của hộ bà Đ nên HTX nông nghiệp H 4 đã đưa vào quỹ đất công ích của HTX để quản lý, nhưng xét thấy đây là ruộng có nguồn gốc của bà Đ nên HTX nông nghiệp H 4 tạm giao cho hộ bà Đ sử dụng (không phải giao theo bình quân nhân khẩu). năm 1994, khi xét cấp giấy chứng nhận QSD đất, xã H (nay là Thị trấn Ph3) không xét cấp giấy thửa đất số 77, diện tích 3.576m² cho hộ bà Đ, do đây là đất ruộng bà Đ sử dụng ngoài diện tích chia theo bình quân nhân khẩu. Như vậy, Nhà nước không công nhận số diện tích đất này thuộc quyền quản lý sử dụng của bà Đ (không phải là tài sản thuộc diện chia thừa kế theo quy định của pháp luật). Cho nên, sau khi bà Đ chết số diện tích đất này thuộc quyền quản lý của Nhà nước, UBND thị trấn Ph3 đã đưa vào quỹ đất dự phòng (đất 5%) để quản lý, sử dụng theo quy định. Vì vậy, UBND thị trấn Ph3 ưu tiên ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph là cháu bà Đ cho thuê số diện tích ruộng đất trên để có điều kiện nhang khói cho bà Đ là đúng quy định của pháp luật.

Việc bà Nguyễn Thị Hồng S cho rằng số diện tích 3.576m² là ruộng giao khoán cho bà Đ nên khi bà Đ chết, cha bà phải được nhận thừa kế là không đúng quy định của pháp luật về đất đai.

Do đó, việc UBND huyện H ban hành Quyết định số 3954/QĐ-UBND về việc giải quyết khiếu nại của bà Nguyễn Thị Hồng S (lần hai), không chấp nhận nội dung khiếu nại của bà Nguyễn Thị Hồng S yêu cầu hủy Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn Ph3 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Hồng S (lần đầu), đồng thời hủy hợp đồng thuê đất giữa UBND thị trấn Ph3 với ông Nguyễn Thế Ph đối với diện tích đất ruộng 3.576m² do UBND thị trấn Ph3 đang quản lý là đúng quy định của pháp luật.

Đối với nội dung bà Nguyễn Thị Hồng S đề nghị UBND huyện H xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 77, diện tích 3.576m² cho bà: Căn cứ khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013, UBND huyện H xét thấy bà Nguyễn Thị Hồng S không đủ điều kiện để xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên.

Ý kiến của người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan thể hiện trong hồ sơ vụ án:

Phía UBND Thị trấn Ph3 thống nhất với quan điểm của người bị kiện, vẫn giữ nguyên Quyết định số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND Thị trấn Ph3 về việc giải quyết khiếu nại đối với bà Nguyễn Thị Hồng S (lần đầu).

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2018/HC-ST ngày 29 tháng 6 năm 2018, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định như sau:

Áp dụng: Khoản 5 Điều 26, Điều 100 Luật Đất Đai năm 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị Hồng S1, ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế L;

Về việc: hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3954/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H; hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND Thị trấn Ph3 và buộc UBND huyện H xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đối với diện tích đất là 3.576m² (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 1/R HTX4) cho những người khởi kiện.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí, thi hành án và thông báo quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 12/7/2018, người khởi kiện – bà Nguyễn Thị Hồng S, cũng là đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị Thanh H, ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế L kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bà Nguyễn Thị Hồng S vẫn giữ yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người khởi kiện trình bày: Diện

tích đất 3.576m² tại thửa 77 có nguồn gốc của bà Đ, đã được sử dụng ổn định. Sau khi bà Đ chết, UBND huyện H đưa vào quỹ đất dự phòng là không đúng. Việc ký hợp đồng thuê đất với ông Ph cũng không đúng, có dấu hiệu của việc hợp thức hóa các hợp đồng thuê đất. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, sửa bản án sơ thẩm theo hướng hủy các quyết định của UBND huyện H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

- Về tố tụng: Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Diện tích đất 3.576m² tại thửa 77 mặc dù có nguồn gốc do gia đình bà Đ tạo lập nhưng sau đó đã đưa vào Tập đoàn sản xuất. Đến năm 1999 đã phân chia theo bình quân nhân khẩu (360m²/người). Hộ bà Đ có 02 nhân khẩu nên được chia 720m², đồng thời gia đình bà Đ thuộc diện có công với cách mạng nên được chia thêm 976m². Bà Đ đã kê khai thửa 97 (diện tích 1.696m²) là phù hợp với quy định pháp luật. Phần đất thuộc thửa 77 Nhà nước đưa vào quỹ dự phòng là đúng. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện. Đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét thẩm tra, kết quả hỏi, tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các chứng cứ, ý kiến của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên. Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về hình thức: Đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng S làm trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Bà Nguyễn Thị Hồng S kháng cáo đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án hủy các quyết định giải quyết khiếu nại gồm: Quyết định giải quyết khiếu nại số 3954/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H; Quyết định giải quyết khiếu nại số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn Ph3 và buộc UBND huyện H xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất là 3.576m² (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 1/R HTX4) cho những người khởi kiện. Bà S cho rằng đây là diện tích đất đã được giao khoán cho cô ruột của bà là Nguyễn Thị Đ, anh chị em bà là những người thừa kế theo pháp luật của bà Đ nên đủ điều kiện được công nhận quyền sử dụng diện tích đất này.

[2.2] Về nguồn gốc diện tích đất 3.576m² nêu trên do cha mẹ bà Nguyễn Thị Đ tạo lập sử dụng từ trước năm 1975. Năm 1979, tất cả số diện tích đất này được đưa vào Hợp tác xã nông nghiệp 4 xã H quản lý. Từ năm 1993, bà Đ sử dụng 02 thửa gồm thửa số 77, diện tích 3.576m² và thửa số 97, diện tích 1.696m². Đến năm 1993, thực hiện chủ trương giao đất cho hộ gia đình sản xuất ổn định theo Nghị

định 64 của Chính phủ. Hợp tác xã nông nghiệp 4 xã H giao khoán cho hộ bà Nguyễn Thị Đ thừa số 97, diện tích 1.696m^2 theo bình quân nhân khẩu.

Thời điểm đó tại Hợp tác xã nông nghiệp 4 xã H giao $360\text{m}^2/01$ khẩu đối với diện tích ruộng 03 vụ lúa, gia đình bà Đ có 02 nhân khẩu (bà Nguyễn Thị Đ và bà Lê Thị Minh Th - cháu ngoại họ của bà Đ) nên được giao khoán là 720m^2 và gia đình bà Đ thuộc diện có công cách mạng nên được chia thêm 976m^2 .

Còn lại thửa ruộng số 77, diện tích 3.576m^2 vượt so với bình quân nhân khẩu của hộ bà Đ nên HTXNN/4 H đã đưa vào quỹ đất công ích của HTX để quản lý, và tạm giao cho hộ bà Đ sử dụng đất và thực hiện nghĩa vụ cho Nhà nước. Bà S cho rằng diện tích đất này được giao khoán chứ không bị đưa vào quỹ đất dự phòng. Tuy nhiên, việc sử dụng đất vào quỹ đất dự phòng có lập danh sách, ghi tên và diện tích thửa đất nằm trong quỹ đất dự phòng, được UBND xã H (nay là thị trấn Ph3) quản lý từ năm 1993.

Trong quá trình bà Đ còn sống và quản lý đất, bà Đ cũng không kê khai quyền sử dụng diện tích đất nêu trên mà chỉ kê khai và được công nhận quyền sử dụng đối với thửa số 97, diện tích 1.696m^2 vào năm 1994, là diện tích mà bà Đ được giao khoán theo đúng bình quân nhân khẩu.

Theo khoản 2 Điều 10 Luật Đất đai năm 2003 và khoản 5 Điều 26 của Luật Đất đai năm 2013 quy định: *“Nhà nước không thừa nhận việc đòi lại đất đã được giao theo quy định của Nhà nước cho người khác sử dụng trong quá trình thực hiện chính sách đất đai của Nhà nước Việt Nam dân chủ cộng hòa, Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”*.

Năm 2001, bà Đ chết, hộ bà Đ không còn ai, ông Nguyễn Thế Ph là cháu của bà Đ về ở nhà của bà Đ và sử dụng toàn bộ phần diện tích ruộng của bà Đ (gồm thửa đất số 77, diện tích 3.576m^2 và thửa đất số 97, diện tích 1.696m^2). Quá trình ông Ph sử dụng thửa đất số 77 và thửa số 97, UBND thị trấn Ph3 không có ý kiến gì, do ông Ph là cháu của bà Đ nên UBND thị trấn Ph3 không thu hồi thửa số 77, diện tích 3.576m^2 mà cho ký hợp đồng cho ông Ph thuê để có điều kiện nhang khói cho bà Đ. Ngày 22/02/2006, UBND thị trấn Ph3 ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph thuê thửa số 77, diện tích 3.576m^2 , thời hạn thuê là 05 năm tính từ ngày 01/01/2001 đến ngày 31/12/2005. Từ năm 2006 đến nay, UBND thị trấn Ph3 đều ký hợp đồng cho ông Nguyễn Thế Ph thuê số diện tích nêu trên.

Quá trình khi bà Đ còn sống, bà Đ cũng không được công nhận quyền sử dụng đất đối với thửa số 77, ông Hiến (cha của bà S) và các con ông Hiến thực tế cũng không cùng sinh sống, canh tác, cùng quản lý đất với bà Đ.

UBND thị trấn Ph3 xác định diện tích đất này là quỹ đất 5% do UBND thị trấn quản lý, không phải là tài sản thuộc diện thừa kế theo pháp luật nên không xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các con ông Hiến là có cơ sở.

[2.3] Do đó, việc UBND huyện H và UBND thị trấn Ph3 giải quyết khiếu nại, không chấp nhận khiếu nại của bà S là đúng quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S.

[3] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bà Nguyễn Thị Hồng S phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 241, Điều 242 Luật tổ tụng hành chính; Điều 32, Điều 33, Điều 34 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, giữ, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Nguyễn Thị Hồng S. Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 12/2016/HCST ngày 29/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Tuyên xử:

1. Bác yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị Hồng S1, ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế L, về việc:

Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 3954/QĐ-UBND ngày 28/6/2017 của Chủ tịch UBND huyện H; Hủy Quyết định giải quyết khiếu nại số 107/QĐ-UBND ngày 21/7/2016 của Chủ tịch UBND thị trấn Ph3 và buộc UBND huyện H xem xét cấp giấy chứng nhận QSD đối với diện tích đất là 3.576m² (thửa đất số 77, tờ bản đồ số 1/R HTX4) cho những người khởi kiện.

2. Về án phí:

- Án phí sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng S, bà Nguyễn Thị L, ông Nguyễn Thế H, ông Nguyễn Thế D, bà Nguyễn Thị Thanh H, bà Nguyễn Thị Hồng S1, ông Nguyễn Thế Ph, ông Nguyễn Thế V, ông Nguyễn Thế S, ông Nguyễn Thế L; mỗi người phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Khấu trừ cho bà Nguyễn Thị Hồng S tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0020946 ngày 12/12/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận; bà S đã thực hiện xong.

- Án phí phúc thẩm: Bà Nguyễn Thị Hồng S phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm. Khấu trừ cho bà Nguyễn Thị Hồng S tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng theo biên lai thu số 0022873 ngày 20/7/2018 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận; bà S đã thực hiện xong.

3. Bản án hành chính phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- VKSND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- NKK (8);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- NBK (2);
- NLQ (3);
- Lưu VP(3), HS(2), 23b.MSL38.

Trần Thị Thu Thủy